

Bản án số: **44/2020/DS-PT**

Ngày: 27-3-2020

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Trần Hồng Diễm-Kiểm sát viên.

Trong ngày 27-3-2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2020/TLPT-DS ngày 14-01-2020 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2019/DS-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2020/QĐ-PT ngày 11-02-2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà H; Địa chỉ cư trú: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.
(có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông K; Địa chỉ cư trú: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bà V; Địa chỉ cư trú: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn K: Bà K1-luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Người kháng cáo: Ông K là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện ngày 03-6-2019 và các lời khai trong quá trình giải

quyết vụ án, nguyên đơn H trình bày như sau:

Ngày 22-4-2013 âm lịch (sau đây viết tắt là AL), ông K và bà V có cổ cho bà H diện tích đất là 03 công tầm cây với giá 18 chỉ vàng 24k. Đến ngày 15-6-2013 AL, ông K và bà V có vay của bà H số tiền 10.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, không xác định thời hạn cụ thể mà hai bên chỉ thỏa thuận khi nào cần tiền thì bà H đòi lại tiền, khi vay không có làm giấy tờ, bà H đưa tiền trực tiếp cho ông K. Đến ngày 10-5-2015 AL, ông K và bà V có thêm cho bà H diện tích đất là 9.000m² đất với giá 55 chỉ vàng 24k. Tổng cộng số vàng 02 lần cổ đất là 73 chỉ vàng 24k. Đến ngày 20-4-2017, ông K và bà V chuyển nhượng cho bà H toàn bộ diện tích đất 03 công tầm cây và 9.000m² đã cổ, khi chuyển nhượng hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 14 ngày 20-4-2017 và số 17 ngày 20-4-2017. Khi chuyển nhượng 03 công tầm cây tính thực tế theo quyền sử dụng đất là 3.858m² giá 33 chỉ vàng 24k và 9.000m² tính theo quyền sử dụng đất tương đương 7,4 công tầm cây với giá 96 chỉ vàng 24k. Tổng cộng, ông K và bà V chuyển nhượng cho bà H diện tích đất 10,4 công tầm cây với giá 129 chỉ vàng 24k, số vàng chuyển nhượng đất 129 chỉ 24k trừ đi số vàng cổ đất 73 chỉ 24k mà ông K và bà V đã nhận trước đây thì số vàng chuyển nhượng đất còn lại là 56 chỉ vàng 24k quy ra thành tiền khoảng 187.450.000 đồng. Do lúc chuyển nhượng đất cho bà H, thì ông K và bà V đang thiếu nợ Quỹ tín dụng B số tiền 180.000.000 đồng và đang thế chấp quyền sử dụng đất cho Quỹ tín dụng B nên bà H cùng ông K đến Quỹ tín dụng B trả số tiền 180.000.000 đồng, số tiền còn thừa lại tính tròn là 8.000.000 đồng, ông K đồng ý trừ vào số tiền nợ 10.000.000 đồng đã vay vào ngày 15-6-2013 AL. Số tiền nợ vốn 10.000.000 đồng sau khi tính lãi từ ngày 15-6-2013 AL đến ngày 20-4-2017 là 10.000.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 20.000.000 đồng, trừ 8.000.000 đồng nêu trên thì coi như ông K và bà V trả cho bà H được 8.000.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc, lãi là 12.000.000 đồng (trong đó có 6.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi). Khi khởi kiện, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K và bà V liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng 12.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật trên số tiền nợ gốc 6.000.000 đồng, tính từ thời điểm khởi kiện ngày 12-6-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H đồng ý tính lại số tiền gốc 10.000.000 đồng vay từ ngày 15-6-2013 AL (ngày 22-7-2013) và tính tiền lãi theo quy định pháp luật, sau khi trừ số tiền chuyển nhượng đất còn dư thực tế 8.160.000 đồng vào ngày 20-4-2017. Sau khi tính lại thì số nợ gốc thực tế còn lại là 5.244.320 đồng, bà H yêu cầu ông K và bà V trả cho bà H nợ gốc theo thực tế 5.244.320 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 21-4-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông K và là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn V trình bày như sau:

Vào ngày 22-4-2013 AL, ông K và bà V có cổ cho bà H 03 công đất tầm cây với giá 18 chỉ vàng 24k, sau khi cổ đất thì khoảng 03 tháng sau, vào ngày 15-6-2013 AL ông K và bà V có mượn tiền của bà H 10.000.000 đồng để mua phân bón, khi mượn tiền có nói là tính vào phần cổ 03 công đất trước đó nhưng

không có làm giấy tờ gì, khi mượn tiền không tính lãi. Đến ngày 10-5-2015 AL, ông K và bà V có thêm cho bà H phần đất 9.000m² với giá 55 chỉ vàng 24k. Tổng 02 lần có đất là 73 chỉ vàng 24k và số tiền 10.000.000 đồng. Đến ngày 20-4-2017, ông K và bà V chuyển nhượng cho bà H 03 công đất tầm cây với giá 11 chỉ vàng 24k/công là 33 chỉ vàng 24k và chuyển nhượng 7,5 công tầm cây với giá chuyển nhượng là 13 chỉ vàng 24k/công là 97,5 chỉ vàng 24k, giá vàng thời điểm đó là 3.360.000 đồng/chỉ vàng 24k. Khi chuyển nhượng hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 14 ngày 20-4-2017 và số 17 ngày 20-4-2017. Sau khi trừ đi số vàng có đất ban đầu 73 chỉ vàng 24K mà vợ chồng ông K đã nhận của bà H thì còn lại 56 chỉ vàng 24K, khi tính tiền thì ông K để cho bà H tự tính và ông K cũng thống nhất với giá chuyển nhượng đất do bà H đã tính. Khi tính giá vàng ra thành tiền thì ông K có làm biên nhận ngày 20-4-2017 cho bà H là ông K nhận của bà H 180.000.000 đồng, số tiền 180.000.000 đồng này để trả nợ cho Quỹ tín dụng B. Sau khi trừ đi số tiền ông K thiếu nợ Quỹ tín dụng B 180.000.000 đồng thì ông K thấy ghi trong giấy còn thừa lại 8.160.000 đồng, bà H nói đã trừ xong hết luôn số nợ 10.000.000 đồng đã mượn, nên ông K ký tên làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà H. Giấy tính tiền chuyển nhượng đất nêu trên bà H giao cho ông K giữ, nhưng do không có đọc nên không biết bà H tính đúng hay sai, sau này bà H kiện đòi nợ 12.000.000 đồng thì ông K mới biết là khi tính tiền bà H đã tính nhầm phần chuyển nhượng là phần đất 7,5 công tầm cây với giá chuyển nhượng là 13 chỉ vàng 24k/công là 97,5 chỉ vàng 24k nhưng bà H tính chỉ có 96 chỉ vàng 24k, mất của ông K 1,5 chỉ vàng 24k, phần đất đó vợ chồng ông K, bà V đã chuyển nhượng cho bà H lâu rồi nên không yêu cầu gì. Nay ông K và bà V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, về việc yêu cầu ông K và bà V trả số tiền nợ gốc còn lại 5.244.320 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 21-4-2017 đến khi xét xử sơ thẩm vì khi chuyển nhượng đất cho bà H, đã căn trừ trả hết số tiền nợ 10.000.000 đồng có ông LC chứng kiến.

* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng LC trình bày: Ông LC là em ruột của ông K và là cậu ruột của bà H, không có mâu thuẫn với bên nào. Ông LC không biết về việc vay tài sản giữa bà H và ông K. Việc ông K chuyển nhượng đất cho bà H thì ông LC có biết nhưng việc tính toán tiền chuyển nhượng đất như thế nào thì ông LC không rõ, ông LC có chứng kiến việc bà H trả nợ thay cho ông K đối với Quỹ tín dụng B là 180.000.000 đồng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Quỹ tín dụng B.

* Vụ án được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2019/DS-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều

468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông K và bà V phải trả số tiền gốc là 5.244.320 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 21-4-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 28-11-2019.

[2] Buộc ông K và bà V phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà H tổng số tiền gốc và lãi là 6.603.807 đồng (trong đó tiền gốc là 5.244.320 đồng và tiền lãi là 1.359.487 đồng).

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 10-12-2019, bị đơn K có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn H vì ông K đã tất toán với bà H khi ông K sang đất cho bà H rồi, ông K không còn nợ tiền của bà H, bà H còn tính thiếu của ông K 1,5 chỉ vàng 24k.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn H không rút đơn khởi kiện; bị đơn K giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn K xác định có tham dự phiên hòa giải ngày 29-5-2019 do Tổ hòa giải ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng tổ chức. Tại phiên hòa giải, ông K thừa nhận có nhờ bà H đi mượn dùm 10.000.000 đồng nhưng đã thanh toán xong khi chuyển nhượng đất cho bà H (trừ vào tiền chuyển nhượng đất).

- Bị đơn V trình bày: Thống nhất với phần trình bày của ông K như trên. Đồng thời, bà V bổ sung là ông K và bà V là vợ chồng hợp pháp và đến nay vẫn làm kinh tế chung. Việc ông K nhận từ bà H số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 15-6-2013 AL là lấy thêm tiền cổ đất và mục đích là để mua phân bón bón lúa chung của vợ chồng ông K, bà V.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn K trình bày như sau: Việc bị đơn K xác định số tiền 10.000.000 đồng đã nhận từ bà H vào ngày 15-6-2013 AL là tiền cổ đất là có căn cứ, vì bà H không có giấy tờ chứng minh giao dịch này là vay tài sản. Từ đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi phát sinh từ khoản tiền này là không đúng quy định của pháp luật, làm thiệt thòi quyền lợi của ông K. Khi hai bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông K đã thanh toán đầy đủ khoản nợ trên cho bà H, thể hiện ở giấy tính tiền do bà H trực tiếp viết và giao cho ông K quản lý (bà H đã tính thiếu số vàng 1,5 chỉ vàng 24k). Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bị đơn K, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng trình bày:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của bị đơn K là có căn cứ để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bị đơn K, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo lập ngày 09-12-2019 của ông K nộp trực tiếp tại Tòa án nhân dân huyện A vào ngày 10-12-2019 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2019/DS-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện A theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn K, về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn H: Quá trình giải quyết vụ án, bà H cho rằng vợ chồng ông K có cho bà H phần đất 03 công tâm cấy vào ngày 22-4-2013 AL và phần đất 9.000m² vào ngày 10-5-2015 AL, với giá cố tổng cộng là 73 chỉ vàng 24k. Đến ngày 20-4-2017, vợ chồng ông K chuyển nhượng cho bà H 02 phần đất cổ nêu trên, với giá chuyển nhượng tổng cộng là 129 chỉ vàng 24k, cần trừ vào 73 chỉ vàng 24k có đất nên trên, bà H còn phải thanh toán cho vợ chồng ông K 56 chỉ vàng 24k quy ra thành tiền là 188.160.000 đồng (giá vàng tại thời điểm giao dịch là 3.360.000 đồng/chỉ 24k), bà H đã thanh toán cho vợ chồng ông K 180.000.000 đồng thông qua việc trả nợ thay cho vợ chồng ông K đối với Quỹ tín dụng B là 180.000.000 đồng, còn thừa lại số tiền chuyển nhượng 8.160.000 đồng chưa thanh toán. Tuy nhiên, do trước đó vào ngày 15-6-2013 AL, vợ chồng ông K, bà V có vay của bà H số tiền 10.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất vay là 05%/tháng, nên vợ chồng ông K đồng ý cần trừ số tiền vốn và lãi còn nợ vào số tiền chuyển nhượng đất còn thừa lại nêu trên, sau khi tính toán cần trừ giữa hai khoản tiền thì tính đến ngày 20-4-2017 vợ chồng ông K còn nợ bà H số tiền vốn vay là 5.244.320 đồng, bà H yêu cầu vợ chồng ông K phải trả số tiền vốn vay này và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 21-4-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 28-11-2019.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K thừa nhận có nhận của bà H số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 15-6-2013 AL để mua phân bón là tiền cổ đất và vợ chồng ông K đã thanh toán xong cho bà H thông qua việc cản trừ trực tiếp vào tiền nhận chuyển nhượng đất mà bà H thanh toán cho vợ chồng ông K và có sự chứng kiến của ông LC, cho nên hiện nay vợ chồng ông K không còn nợ tiền của bà H. Xét ông K không có chứng cứ chứng minh số tiền nhận từ bà H vào ngày 15-6-2013 AL là 10.000.000 đồng là tiền cổ đất và tại phiên hòa giải cơ sở ngày 29-5-2019 ông K thừa nhận có nhờ bà H mượn dùm 10.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định ngày 15-6-2013 AL (ngày 22-7-2013), bà H có cho ông K và bà V vay số tiền 10.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Xét ông LC trình bày chỉ biết việc bà H có bỏ ra số tiền 180.000.000 đồng để trả nợ số tiền mà vợ chồng ông K nợ Quỹ tín dụng B, còn việc cản trừ tiền vay với tiền chuyển nhượng đất giữa các bên như thế nào thì không rõ. Đối với Tờ giấy viết tay (bút lục 28) do bị đơn Hoàn nộp cho Tòa án, thì cả hai bên đương sự đều thừa nhận đây là tờ giấy do bà H viết để tính toán tiền chuyển nhượng đất với vợ chồng ông K, bà V và giao cho ông K quản lý. Trong tờ giấy viết tay này, hàng chữ dưới cùng có nội dung “còn lại số tiền dư 8.160.000 đồng” là phù hợp với lời trình bày của bà H về việc sau khi cản trừ số vàng cổ đất và trả nợ cho vợ chồng ông K số tiền 180.000.000 đồng thì số tiền chuyển nhượng còn thừa lại là 8.160.000 đồng. Trong khi số tiền vay mà vợ chồng ông K vay của bà H là 10.000.000 đồng nhiều hơn số tiền còn thừa lại 8.160.000 đồng này, nên việc ông K cho rằng số tiền vay đã được cản trừ toàn bộ vào số tiền chuyển nhượng là không có căn cứ.

[5] Do các bên có tranh chấp về lãi suất nên Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính tiền lãi đối với hợp đồng vay tài sản giữa các bên là có cơ sở, cụ thể: $10.000.000 \text{ đồng} \times 41 \text{ tháng} \times 10 \text{ ngày} \times 0,75\%/\text{tháng}$ (giai đoạn từ ngày 22-7-2013 đến ngày 31-12-2016) + $10.000.000 \text{ đồng} \times 03 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng}$ (giai đoạn từ ngày 01-01-2017 đến ngày 20-4-2017) = 3.404.320 đồng. Tính đến ngày 20-7-2017, vợ chồng ông K, bà V nợ bà H khoản nợ vay gốc và tiền lãi tổng cộng là 13.404.320 đồng. Khấu trừ vào số tiền chuyển nhượng đất còn thừa là 8.160.000 đồng, còn nợ lại số tiền gốc là 5.244.320 đồng. Tiền lãi từ ngày 21-7-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (28-11-2019) là 1.359.487 đồng ($5.244.320 \text{ đồng} \times 31 \text{ tháng} \times 07 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng} = 1.359.487 \text{ đồng}$). Như vậy, tính đến ngày 28-11-2019, vợ chồng ông K, bà V còn nợ bà H khoản nợ vay gốc và tiền lãi là 6.603.807 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, xử buộc ông K và bà V có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà H tổng số tiền là 6.603.807 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[6] Đối với nội dung ông K cho rằng khi tính toán tiền chuyển nhượng đất thì giấy tờ do bà H tự làm và tự tính, ông chuyển nhượng 7,5 công tằm cây mỗi công giá 13 chỉ vàng, nếu tính đúng là 97,5 chỉ vàng 24k nhưng bà H chỉ tính 96 chỉ vàng 24k là tính thiếu 1,5 chỉ vàng 24k. Xét trong vụ án này, Tòa án giải quyết tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên không xem

xét về việc thực hiện nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên, nếu các bên có tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà không tự thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[7] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, xét kháng cáo của ông K là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn K, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn K là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn và có đề nghị miễn án phí án phí dân sự phúc thẩm nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Không chấp nhận kháng cáo của ông K. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 53/2019/DS-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng và phần quyết định của bản án này được tuyên lại như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông K và bà V phải trả số tiền gốc là 5.244.320 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 21-4-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 28-11-2019.

[2] Buộc ông K và bà V phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà H tổng số tiền gốc và lãi là 6.603.807 đồng (trong đó, tiền gốc là 5.244.320 đồng và tiền lãi là 1.359.487 đồng).

[3] Khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà H có đơn yêu cầu thi hành án mà ông K và bà V chậm trả số tiền nêu trên cho bà H, thì ông K và bà V phải trả lãi đối với số tiền trả chậm theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1] Ông K và bà V phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 330.190 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

[4.2] Bà H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008964 ngày 10-6-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

* Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông K được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Trả cho ông K số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000086 ngày 10-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

* Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01 bản);
- TAND huyện A (02 bản);
- Chi cục THADS huyện A (01 bản);
- Các đương sự (03 bản);
- Lưu: VP, HS (04 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Vũ